

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2025/KDTM-ST

Ngày: 09/9/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2
- Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** ông Võ Cao Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 402/2024/TLST-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 558/2025/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1475/2025/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH N

Trụ sở: số A Bis Đường A, KCN B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số A Bis Đường A, KCN B, phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Dương Trường T, sinh năm 1999; Địa chỉ liên lạc: số D N, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số D N, khu phố F, phường T, tỉnh Đồng Nai). (có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH T1

Trụ sở: số A T, Tổ A, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A T, khu phố H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Đông P, sinh năm 1986, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ liên lạc: 728/42/1 khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 728/42/1 khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 5 năm 2024 và quá trình tố tụng của nguyên đơn Công ty TNHH N trình bày:

Nội dung vụ kiện: Từ ngày 24/12/2021 đến ngày 23/02/2022, Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là Công ty N) đã cung cấp phụ tùng thay thế, sửa chữa và bảo dưỡng nhiều loại xe ô tô cho Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1). Hồ sơ thanh toán bao gồm Biên bản nghiệm thu bàn giao, Quyết toán sửa chữa và hóa đơn giá trị gia tăng được bàn giao cho Công ty T1 sau từng đợt cung cấp dịch vụ, với tổng giá trị dịch vụ Công ty N1 đã cung cấp cho Công ty T1 số tiền là 52.854.900 đồng (năm mươi hai triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm đồng), đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngày 31/12/2022, hai bên công ty tiến hành xác lập Biên đối chiếu công nợ khách hàng với số tiền Công ty T1 còn nợ là 52.854.900 đồng. Mặc dù Công ty N đã biết tình hình kinh tế khó khăn hiện nay và cho phép Công ty T1 được gia hạn thời gian thanh toán. Tuy nhiên đến nay Công ty T1 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N.

Nay Công ty N yêu cầu khởi kiện: Buộc Công ty TNHH T1 phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là 64.553.048 đồng (sáu mươi bốn triệu năm trăm năm mươi ba ngàn không trăm bốn mươi tám đồng), (trong đó gồm tiền nợ là 52.854.900 đồng; tiền lãi của số tiền nợ là 52.854.900 đồng x 8.3%/năm x (tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 09/9/2025) = 11.698.148 đồng;

Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty N có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như nêu trên.

Do bị đơn Công ty TNHH T1, trong quá trình tiến hành tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn nhưng bị đơn không đến và không có ý kiến, không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án và ý kiến của Viện kiểm sát về yêu cầu giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật, tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Đối những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có mặt tại phiên tòa và bảo lưu quan điểm của mình; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tụng tố tụng:

Tranh chấp giữa Công ty TNHH N với Công ty TNHH T1 phát sinh từ quan hệ hợp đồng dân sự về mua bán hàng hóa thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty TNHH T1 có trụ sở trên địa bàn phường H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ 2 mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét, Giấy ủy quyền ngày 29/5/2024 của Công ty TNHH N uỷ quyền cho ông Võ Dương Trường T tham gia tố tụng tại Tòa án là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận. Do đó, ông Võ Dương Trường T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn trong vụ án.

Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ: Căn cứ vào văn bản xác minh ngày 12/02/2025 của Công an phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) thì ông Tạ Phương Đ, sinh năm 1986 đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 728/42/1 khu phố A, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), hiện nay đang sự chuyển đi đâu không rõ.

Căn cứ vào văn bản xác minh ngày 26/11/2024 của Công an phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh) thì Công ty TNHH T1, không có thuê nhà để làm trụ sở tại 1 T, Tổ A, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh), thì không có Công ty TNHH T1 hoạt động và treo bảng tại địa chỉ trên.

Căn cứ vào văn bản 1479/ĐKKD-T6 ngày 12/02/2025 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố H – Phòng Đăng ký kinh doanh, xác định Công ty TNHH T1, mã số doanh nghiệp C, có trụ sở hoạt động tại số S T, Tổ A, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A T, khu phố H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh), đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 20/7/2022, đến nay doanh nghiệp chưa đăng ký giải thể.

[2] Về nội dung:

Xét, về hình thức Hợp đồng, việc thỏa thuận mua bán hàng hóa giữa các bên được xác lập hoàn toàn tự nguyện là phù hợp với quy định của pháp luật theo Điều 24 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ đơn kiện do nguyên đơn cung cấp thể hiện giữa nguyên đơn Công ty N và bị đơn Công ty T1 đã thỏa thuận mua bán hàng hóa với nhau. Ngày 31/12/2022 Công ty T1 cam kết trả nợ với Công ty N, nội dung đối chiếu công nợ khách hàng từ ngày 01/12/2021 đến ngày 31/12/2022 Công ty T1 còn nợ Công ty N tổng số tiền các hóa đơn tính đến

ngày 31/12/2022 là 52.854.900 đồng. Tuy nhiên, sau khi xác nhận công nợ với nguyên đơn thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn, nên HĐXX có cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ 52.854.900 đồng.

Về tiền lãi: Giữa hai bên có lập Biên bản đối chiếu công nợ khách hàng ngày 31/12/2022, số tiền nợ là 52.854.900 đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Nay, nguyên đơn yêu cầu bị thanh toán tiền lãi, ngày yêu cầu là ngày tiếp theo ngày 31/12/2022. Nên ngày bắt đầu thanh toán tiền lãi suất là ngày 01/01/2023 đến ngày 09/9/2025.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi suất là 8.3%/năm và yêu cầu này là phù hợp với quy định về tiền lãi suất, vì giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận, nên cần áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại có trụ sở tại nơi Tòa án giải quyết tại thời điểm xét xử. Xét, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả mức lãi suất là 8.3%/năm (0.69%/tháng) là phù hợp theo quy định, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Số tiền lãi chậm thanh toán của số tiền nợ 52.854.900 đồng x 8.3%/năm x (tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 09/9/2025) = 11.698.418 đồng.

Tổng số tiền gốc chưa thanh toán là 52.854.900 đồng + tiền lãi là 11.698.418 đồng = 64.553.048 đồng.

[2] Đối với bị đơn Công ty TNHH T1: Do bị đơn không đến Tòa án tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không gửi văn bản hay giao nộp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xác định bị đơn có nợ tiền mua bán hàng hóa của nguyên đơn và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết theo quy định.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử: Vấn đề này, HĐXX ghi nhận bởi lý do vụ kiện cần thu thập tài liệu, chứng cứ của cơ quan khác mới giải quyết được vụ án. Nên, Hội đồng xét xử phải tiến hành các thủ tục xác minh, làm rõ, thu thập tài liệu, chứng cứ, nên dẫn tới việc kéo dài thời gian đưa vụ án ra xét xử.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 186, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Căn cứ Luật số 85/2025/QH15 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tổ tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án, có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N

Buộc Công ty TNHH T1 trả cho Công ty TNHH N số tiền là 64.553.048 đồng (sáu mươi bốn triệu năm trăm năm mươi ba ngàn không trăm bốn mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 3.227.652 đồng (ba triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi hai đồng) buộc Công ty TNHH T1 phải chịu theo quy định.

Trả lại cho Công ty TNHH N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0044637 ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Quyền và thời hạn kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung

năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND khu vực 2 – TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 2 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Loan